

Phụ lục số II
BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05 tháng 04 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán)

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

Tên Công ty đại chúng: Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không
Năm báo cáo: Năm 2015

I. Thông tin chung:

1. Thông tin khái quát:

- **Tên giao dịch:** Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không
- **Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số:** 0100107934, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 6 ngày 09/10/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.
- **Vốn điều lệ:** 25.927.400.000 đồng (*Hai mươi lăm tỷ, chín trăm hai bảy triệu, bốn trăm ngàn đồng Việt Nam*).
- **Vốn đầu tư của chủ sở hữu:** 25.927.400.000 đồng (*Hai mươi lăm tỷ, chín trăm hai bảy triệu, bốn trăm ngàn đồng Việt Nam*).
- **Địa chỉ:** 414 Nguyễn Văn Cừ - Long Biên - Hà Nội.
- **Số điện thoại:** 04 38 271 351
- **Số fax:** 04 38 271925
- **Website:** airimex.vn
- **Mã cổ phiếu:** ARM

2. Quá trình hình thành và phát triển:

Công ty XNK Hàng không (Airimex) được thành lập theo Quyết định số 197/TCHK ngày 21 tháng 03 năm 1989 của Tổng cục HKDD VN, trụ sở của Công ty tại 414 Nguyễn Văn Cừ, Long Biên, Hà Nội.

Năm 2005 Bộ Giao thông vận tải ra quyết định chuyển Công ty XNK HK, đơn vị thành viên của TCT HKVN thành Công ty cổ phần (Quyết định số 3892/QĐ-BGTVT ngày 17/10/2005).

Ngày 18/05/2006 Công ty CP XNK HK đã chính thức đi vào hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần; Vốn điều lệ Công ty: 20 tỷ đồng.

Tháng 4/2009 vốn điều lệ của Công ty tăng lên là: 25.927.400.000 đồng. Căn cứ theo quyết định số 617/QĐ-SGDHN ngày 31/08/2010 của Sở giao dịch chứng khoán Hà nội về việc chấp thuận niêm yết cổ phiếu Công ty cổ phần xuất nhập khẩu Hàng không.

Căn cứ Giấy chứng nhận niêm yết cổ phiếu số 92/GCN-SGDHN ngày 06/10/2010 của Sở giao dịch chứng khoán Hà nội về việc chứng nhận Công ty cổ phần xuất nhập khẩu Hàng không có mã chứng khoán ARM được niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch chứng khoán Hà nội kể từ ngày 31/08/2010.

Hội đồng quản trị Công ty hiện nay gồm 5 thành viên. Ban kiểm soát Công ty gồm 3 thành viên. Trong đó:

Ông Đào Khắc Hậu giữ chức Chủ tịch HĐQT Công ty;

Ông Nguyễn Quốc Trường giữ chức Ủy viên HĐQT kiêm Giám đốc điều hành Công ty;

Bà Dương Thị Việt Thắm giữ chức Trưởng Ban kiểm soát Công ty.

Trải qua 25 năm hình thành và phát triển với hoạt động kinh doanh xuất nhập khẩu hàng hóa, thương hiệu của Công ty đã được khẳng định. Chất lượng dịch vụ mà Công ty cung cấp ngày càng nâng cao. Công ty Airimex có uy tín lớn đối với nhiều ngân hàng, khách hàng trong và ngoài nước. Công ty luôn tập trung trí tuệ, sức lực, vượt qua nhiều khó khăn do ảnh hưởng của khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế thế giới để nâng cao hiệu quả kinh doanh, thực hiện thu nộp ngân sách, ổn định đời sống của người lao động và cổ tức chi trả cổ đông;

3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh:

- Ngành nghề kinh doanh:

- Kinh doanh máy bay, động cơ, dụng cụ, thiết bị, phụ tùng và vật tư máy bay;
- Kinh doanh phương tiện, thiết bị dụng cụ, vật tư, và phụ tùng cho ngành hàng không;
- Đại lý vé, giữ chỗ hàng không trong nước và quốc tế;
- Dịch vụ cho thuê văn phòng, nhà ở, nhà xưởng, kho bãi, kho ngoại quan;
- Dịch vụ ủy thác, xuất nhập khẩu kê khai hải quan;
- Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hoá và;
- Xuất nhập khẩu các sản phẩm, hàng hoá Công ty kinh doanh;
- Kinh doanh các thiết bị điện, thiết bị giàn khoan.....

- Địa bàn kinh doanh:

- Thành Phố Hà Nội;
- Thành Phố Hồ Chí Minh;

4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý:

- Mô hình quản trị:

Công ty hoạt động theo loại hình Công ty Cổ phần. Bao gồm:

- * Hội đồng Quản trị;
- * Ban Kiểm soát;
- * Ban giám đốc điều hành;
- * Các phòng: Phòng Tài chính - Kế toán, Phòng Kế hoạch - Hành chính, Phòng XNK 1, Phòng XNK 2, Phòng XNK 3, Phòng vé máy bay, Chi nhánh phía Nam.

- Cơ cấu bộ máy quản lý:

- * **Hội đồng Quản trị:** Gồm 5 thành viên.
- * **Ban Kiểm soát:** Gồm 3 thành viên.
- * **Ban Giám đốc điều hành:** Gồm 03 thành viên

- Công ty liên quan:

- + Tên công ty: Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP
- + Địa chỉ: số 200 Nguyễn Sơn - Bồ Đề - Long Biên - Hà Nội
- + Lĩnh vực sản xuất kinh doanh: Vận chuyển Hàng không, giữ chỗ hàng không, hoạt động hàng không chung, bảo dưỡng tàu bay và các phụ tùng thiết bị hàng không, cung ứng dịch vụ kỹ thuật và vật tư phụ tùng cho các hãng hàng không khác.....

+ Vốn điều lệ thực góp: 10.710.000.000 VNĐ (Mười tỷ, bảy trăm mười triệu đồng chẵn), chiếm 41,31%.

5. Định hướng phát triển:

- Các mục tiêu chủ yếu của Công ty:

+ Không ngừng phát triển hoạt động SXKD, tối đa hóa lợi nhuận cho các cổ đông, cải thiện điều kiện làm việc và nâng cao thu nhập cho người lao động, thực hiện đầy đủ nghĩa vụ với nhà nước và xã hội, nâng cao giá trị thương hiệu và hình ảnh của Công ty trước cộng đồng;

+ Kinh doanh có hiệu quả, bảo đảm tình hình tài chính an toàn, lành mạnh; Kiểm soát tốt chi phí và công nợ; Đảm bảo sự tăng trưởng bền vững, gắn chặt hiệu quả Sản xuất kinh doanh của công ty với Quyền lợi của Người lao động và Cổ đông;

+ Triển khai đúng tiến độ các Dự án, Hợp đồng;

- Chiến lược phát triển trung và dài hạn:

+ Đẩy mạnh sắp xếp tại doanh nghiệp để nâng cao hiệu quả hoạt động SXKD. Trong năm 2015 thực hiện tái cấu trúc Công ty theo hướng đẩy mạnh sản xuất kinh doanh, tinh gọn các phòng chức năng tham mưu. Từng bước xem xét thận trọng để chuyển đổi lại mô hình của các phòng nghiệp vụ cho phù hợp với giai đoạn hiện nay. Mở rộng thị trường ủy thác, giao nhận, nghiên cứu phát triển những sản phẩm mới trong lĩnh vực này;

+ Chú trọng công tác đào tạo, quy hoạch cán bộ cho năm 2015, nhất là các cán bộ trẻ có năng lực, trình độ; Bố trí đủ cán bộ theo mô hình tổ chức, luân chuyển cán bộ, lao động nhằm phát huy năng lực và nâng cao hiệu quả, chất lượng làm việc của mỗi lao động;

+ Tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát và xử lý nhanh, hiệu quả những vướng mắc phát sinh, nâng cao năng suất, chất lượng; Tăng cường công tác quản trị, đặc biệt là quản trị tài chính để minh bạch và khách quan mọi hoạt động của Công ty, đáp ứng với yêu cầu của Công ty niêm yết;

+ Xây dựng văn hóa Công ty, nâng cao trình độ ngoại ngữ và kỹ năng làm việc của cán bộ nhân viên;

+ Phát triển cơ sở vật chất kỹ thuật; Đẩy mạnh ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ và thực hiện các giải pháp tăng năng suất lao động, giảm chi phí trong hoạt động sản xuất kinh doanh:

+ Sửa đổi, bổ sung và hoàn thiện các qui định, quy chế của Công ty;

+ Đảm bảo đời sống vật chất và tinh thần của người lao động ngày càng được cải thiện và cổ tức chi trả cổ đông;

- Các mục tiêu đối với môi trường, xã hội và cộng đồng của Công ty:

Công ty luôn gắn liền sự phát triển của Công ty với sự phát triển, đảm bảo thân thiện với môi trường sạch đẹp và sự an toàn cho cộng đồng;

Trong quá trình kinh doanh, Công ty hạn chế tối đa các ảnh hưởng đến môi trường và cộng đồng; đặc biệt là cung cấp vật tư, phụ tùng máy bay đảm bảo an toàn cho những chuyến bay, tạo niềm tin và sự tin tưởng cho hành khách;

6. Các rủi ro:

+ Rủi ro về tỷ giá, lạm phát: Công ty hoạt động chính là nhập khẩu nên việc biến động bất thường về tỷ giá sẽ ảnh hưởng lớn đến hoạt động kinh doanh;

+ Rủi ro về thị trường: Hoạt động kinh doanh đang phải cạnh tranh khốc liệt, việc tìm kiếm và mở rộng thị trường tiềm năng rất khó khăn;

+ Rủi ro khác: Chính sách pháp luật của Nhà nước thường xuyên thay đổi, chông chéo cũng tạo áp lực cho Công ty về việc thực hiện kịp thời, đúng các nghĩa vụ với nhà nước;....

II. Tình hình hoạt động trong năm 2015:

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh:

Tình hình thực hiện so với kế hoạch:

DVT: 1.000đ

| ST T | Chỉ tiêu | TH Năm 2014 | KH Năm 2015 | TH năm 2015 | | |
|---------|--------------------------------|----------------|----------------|-------------|----------------------------|-------------------------------|
| | | | | Số tiền | % so với TH Năm 2014 | % so với KH Năm 2015 |
| 1 | Tài sản ngắn hạn | 111.644.400 | 108.551.000 | 84.659.272 | 75,83% | 77,99% |
| 2 | Tài sản dài hạn | 9.031.770 | 7.911.000 | 7.324.828 | 81,10% | 92,59% |
| 3 | Nợ phải trả | 78.605.228 | 75.548.000 | 53.199.824 | 67,68% | 70,42% |
| 4 | Nguồn vốn chủ sở hữu | 42.070.941 | 40.914.000 | 38.784.276 | 92,19% | 94,79% |
| 5 | Tổng doanh thu | 376.554.170 | 335.778.000 | 221.013.070 | 58,69% | 65,82% |
| 6 | Tổng Lợi nhuận trước thuế | 7.964.240 | 7.550.000 | 9.143.813 | 114,81% | 121,11% |
| 7 | Lợi nhuận sau thuế TNDN | 6.186.504 | 5.828.000 | 7.096.402 | 114,71% | 121,76% |
| 8 | Thu nhập bình quân (người/năm) | 168.000 | 150.539 | 155.642 | 92,64% | 103,39% |
| 9 | Mức chia cổ tức (%) | 27%/VĐL | 24%/VĐL | 30,5%/VĐL | 112,96% | 127,08% |

Giải trình một số chỉ tiêu trên báo cáo tài chính:

- Sử dụng linh hoạt, hiệu quả nguồn vốn hiện có cho hoạt động SXKD, hạn chế lượng hàng hóa tồn kho, quản lý tốt công nợ, đẩy nhanh tốc độ quay vòng vốn;

- Bảo toàn vốn kinh doanh, đảm bảo cổ tức chi trả cổ đông;

2. Tổ chức và nhân sự

- Danh sách Ban điều hành:

(1) Ông Nguyễn Quốc Trường: Ủy viên HĐQT kiêm Giám đốc điều hành. Số lượng cổ phần nắm giữ cá nhân: 0 cổ phần.

(2) Ông Đinh Ngọc Chung: Phó Giám đốc Công ty. Số lượng cổ phần nắm giữ: 65 Cổ phần, tỷ lệ 0,0025%;

(3) Ông Phạm Hồng Quang Phó: Giám đốc Công ty. Số lượng cổ phần nắm giữ: 1.000 Cổ phần, tỷ lệ: 0,04%.

(5) Ông Dương Quang Trung: Quyền Kế toán trưởng công ty (Bổ nhiệm ngày 01/11/2015). Số lượng cổ phần nắm giữ: 0 cổ phần.

- Những thay đổi trong ban điều hành:

- Thay đổi thành viên HĐQT: Ngày 24/04/2015 Miễn nhiệm chức danh Chủ tịch HĐQT của Ông Đặng Xuân Cừ và Bổ nhiệm Ông Đào Khắc Hậu giữ chức danh này.

- Thay đổi Ban giám đốc: Không

- Thay đổi thành viên Ban kiểm soát: Không.

- Thay đổi Kế toán trưởng:

+ Ngày 01/07/2015 miễn nhiệm chức danh Phó phòng tài chính - Phụ trách kế toán của bà Dương Ánh Hồng và bổ nhiệm bà Nguyễn Thị Thơm giữ chức Phó phòng tài chính - Quyền kế toán trưởng công ty.

+ Ngày 01/11/2015 miễn nhiệm chức danh Phó phòng tài chính - Quyền kế toán trưởng công ty của bà Nguyễn Thị Thơm và bổ nhiệm Ông Dương Quang Trung giữ chức Quyền kế toán trưởng công ty.

- Số lượng cán bộ, nhân viên.

Số lượng cán bộ, nhân viên bình quân: 125 người/năm.

Cơ cấu chất lượng lao động trong Công ty như sau:

+ Lao động có trình độ trên đại học chiếm 4,8%;

+ Lao động có trình độ đại học chiếm 66,4%;

+ Lao động có trình độ cao đẳng, trung cấp chiếm 12,8%;

+ Lao động có trình độ công nhân kỹ thuật và LĐ phổ thông chiếm 16%;

100% lao động trong Công ty được ký kết hợp đồng lao động. Công ty tuân thủ các quy định của Bộ Luật lao động và các quy định về chế độ, chính sách với người lao động;

1. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

a) **Các khoản đầu tư lớn:** Trong năm 2015, tổng mức đầu tư theo kế hoạch là 450 triệu đồng, trong năm công ty đã thực hiện đầu tư 352 triệu đồng, đạt 78,22% kế hoạch.

b) **Các công ty con, công ty liên kết:** Công ty không có Công ty con, công ty liên kết.

2. Tình hình tài chính

a) **Tình hình tài chính**

| Chỉ tiêu | Năm 2014 | Năm 2015 | % tăng (giảm) |
|-----------------------------------|-------------|-------------|---------------|
| Tổng giá trị tài sản | 120.676.170 | 91.984.099 | -23,78 |
| Doanh thu thuần | 372.873.182 | 219.510.212 | -41,13 |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | 8.086.857 | 9.165.227 | +13,33 |
| Lợi nhuận khác | -122.617 | -21.414 | -82,54 |
| Lợi nhuận trước thuế | 7.964.240 | 9.143.813 | +14,81 |
| Lợi nhuận sau thuế | 6.186.504 | 7.096.402 | +14,71 |
| Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức | 27%/VĐL | 30,5%/VĐL | +12,96 |

– Các chỉ tiêu khác: Không

b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

| Các chỉ tiêu | Năm 2014 | Năm 2015 | Ghi chú |
|---|-----------|-----------|---------|
| Chỉ tiêu về khả năng thanh toán | | | |
| + Hệ số thanh toán ngắn hạn: TSLĐ/Nợ ngắn hạn | 1,42 lần | 1,69 lần | |
| + Hệ số thanh toán nhanh: TSLĐ - Hàng tồn kho Nợ ngắn hạn | 1,24 lần | 1,47 lần | |
| Chỉ tiêu về cơ cấu vốn | | | |
| + Hệ số Nợ/Tổng tài sản | 65,14% | 57,83% | |
| + Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu | 186,84% | 137,16% | |
| Chỉ tiêu về năng lực hoạt động | | | |
| + Vòng quay hàng tồn kho: Giá vốn hàng bán Hàng tồn kho bình quân | 24,59 lần | 13,37 lần | |
| + Doanh thu thuần/Tổng tài sản | 3,09 lần | 2,39 lần | |
| Chỉ tiêu về khả năng sinh lời | | | |
| + Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần | 1,66% | 3,23% | |
| + Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn CSH | 14,71% | 18,29% | |
| + Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản | 5,13% | 7,71% | |
| + Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần | 2,17% | 4,17% | |

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

a) Cổ phần:

- Tổng số cổ phần đang lưu hành: 2.592.740 Cổ phần.
- Mệnh giá cổ phần: 10.000đ/ Cổ phần.
- Loại cổ phần: Cổ phiếu phổ thông.
- Số lượng cổ phần chuyển nhượng tự do: 2.592.740 Cổ phần.
- Số lượng cổ phần bị hạn chế: Không.
- Chứng khoán giao dịch tại nước ngoài: Không.

b) Cơ cấu cổ đông:

* Cổ đông sáng lập, bao gồm:

- Tổng công ty Hàng không Việt Nam đang nắm giữ 1.071.000 cổ phần,
Địa chỉ: 200 Nguyễn Sơn, Long Biên, Hà Nội.
- Trần Trung Dũng đang nắm giữ 535 cổ phần,
Địa chỉ: 50/3 Đường Tân Quý - Quận Tân Phú – TPHCM.
- Phạm Hồng Quang nắm giữ 1.000 cổ phần,
Địa chỉ: 46 Nam Ngự - Hà Nội.

* Theo tiêu chí cổ đông lớn, cổ đông nhỏ:

- Cổ đông lớn (nắm giữ $\geq 5\%$ tổng cổ phần): 03 cổ đông:
 - + Tổng công ty HKVN tổng số cổ phần nắm giữ: 1.071.000 Cổ phần, chiếm tỷ lệ 41,31%;
 - + Đào Khắc Hậu: tổng số cổ phần nắm giữ 260.000 cổ phần, chiếm tỷ lệ 10,03%.
 - + America LLC: tổng số cổ phần nắm giữ 142.400 cổ phần, chiếm tỷ lệ 5,49%.
- Cổ đông nhỏ (nắm giữ $< 5\%$ tổng cổ phần): 181 Cổ đông tổng số cổ phần nắm giữ: 1.119.340 Cổ phần, chiếm tỷ lệ 43,17%.

* Theo tiêu chí cổ đông tổ chức, cổ đông cá nhân:

- Cổ đông tổ chức: 7 cổ đông, tổng số cổ phần nắm giữ 1.272.795 cổ phần, chiếm tỷ lệ 49,09%.
- Cổ đông cá nhân: 177 cổ đông, tổng số cổ phần nắm giữ 1.319.945 cổ phần, chiếm tỷ lệ 50,91%.

* Theo tiêu chí cổ đông trong nước và cổ đông nước ngoài:

- Cổ đông trong nước: 179 Cổ đông, tổng số cổ phần nắm giữ 2.367.540 cổ phần, chiếm tỷ lệ 91,31%.
- Cổ đông nước ngoài: 05 cổ đông, tổng số cổ phần nắm giữ 225.200 cổ phần, chiếm tỷ lệ 8,69%.

* Theo tiêu chí cổ đông nhà nước và cổ đông khác:

- Cổ đông nhà nước: 01 Cổ đông, tổng số cổ phần nắm giữ 1.071.000 cổ phần, chiếm tỷ lệ 41,31%.

- Cổ đông khác: 183 Cổ đông, tổng số cổ phần nắm giữ: 1.521.740 Cổ phần, chiếm tỷ lệ 58,69%.

c) Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu Năm 2015: Không.

d) Giao dịch cổ phiếu quỹ: Công ty không có Cổ phiếu quỹ.

e) Các chứng khoán khác: không

III. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh Năm 2015:

- Tổng doanh thu thực hiện 221 tỷ VND (đạt 65,82% kế hoạch);

- Tổng lợi nhuận trước thuế là 9,144 tỷ VND (tỷ lệ 35,26% trên vốn điều lệ), đạt 121,11% kế hoạch SXKD 2015 ĐHĐCĐ thông qua. Lợi nhuận sau thuế 7,096 tỷ VND, tỷ lệ 27,36% trên vốn điều lệ;

Công ty không đạt chỉ tiêu kế hoạch doanh thu nhưng lại vượt chỉ tiêu lợi nhuận do những nguyên nhân sau:

- Trên thực tế Hoạt động bán hàng có lợi nhuận gộp đạt 85,99% kế hoạch, hoạt động vận chuyển có lợi nhuận gộp đạt 132,58% kế hoạch. Như vậy, doanh thu chưa đạt nhưng 2 hoạt động này vẫn đảm bảo được mục tiêu lợi nhuận mang lại cho Công ty.

Cụ thể, các mảng hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

a. Hoạt động kinh doanh XNK ủy thác Phụ tùng vật tư máy bay và dịch vụ vận chuyển các thiết bị lớn:

Trong năm 2015 mặc dù có những khó khăn thách thức như việc yêu cầu tiến độ nhận hàng ngặt nghèo hơn, tỷ giá ngoại tệ tăng cao vào quý 3/2015, thị trường vận chuyển gặp phải sự cạnh tranh khốc liệt từ các Công ty vận chuyển trong nước và quốc tế; nhưng với sự lãnh đạo, chỉ đạo quyết liệt của Ban giám đốc và sự hỗ trợ từ HĐQT, với tinh thần trách nhiệm và quyết tâm cao độ từ các bộ phận kinh doanh XNK ủy thác, sự hợp tác của các phòng chức năng, trong năm 2015, Công ty không những đã khắc phục được các khó khăn đã nêu mà còn đạt được những kết quả đáng khích lệ, cụ thể như sau:

- Tháng 4 năm 2015, Công ty đã đàm phán và ký được hợp đồng giao nhận hàng sửa chữa với VietnamAirlines, phần việc này trước đây VietnamAirlines giao cho Vaeco thực hiện. Ngay sau khi ký kết hợp đồng, Công ty đã gấp rút triển khai công việc, lập kho tại VaecoHN và SGN, xây dựng và đào tạo đội ngũ nhân viên đủ năng lực làm việc, thiết lập quan hệ công việc với các đơn vị trong và ngoài ngành như Ban hàng hóa, VPKVMB/MN, Vaeco, các cán bộ hải quan, đảm bảo hoàn thành công việc gửi nhận hàng sửa chữa với tiến độ TAT tốt nhất từ trước đến nay, đã nhận được sự ghi nhận đánh giá tốt từ khách hàng Tổng Công ty, mang lại doanh thu cho Công ty và mở rộng công việc cho người lao động.

- Tháng 7 năm 2015, Công ty đã đàm phán và ký được hợp đồng giao nhận hàng A350/B787 với VietnamAirlines. Quá trình thực hiện tuy gặp nhiều khó khăn do tiến độ yêu cầu cao, các thiết bị đều có giá trị cao, đòi hỏi handling cực kỳ nghiêm ngặt nhưng đã nhận được sự đánh giá tốt từ phía đối tác Airbus, AFKLM và các đơn vị trong Tổng Công ty.

- Tháng 8/2015, Công ty đã đàm phán và ký được hợp đồng XNK máy bay với VietnamAirlines, góp phần từng bước khẳng định vị thế của Công ty trong chuỗi cung ứng của VNA.

- Tháng 10/2015, Công ty đã đàm phán và ký được phụ lục hợp đồng ủy thác với Vaeco, theo đó đã tăng được giá dịch vụ tối thiểu đối với các lô hàng nhập khẩu.

- Trong bối cảnh cạnh tranh gay gătnhung với nỗ lực của Công ty kết quả thực hiện phân ủy thác XNK đạt 27,69 tỷ, tăng 67,92% so với năm 2014 (16,493 tỷ) và năm 2013 (16,492 tỷ).

b. Hoạt động kinh doanh bán hàng:

Trong năm 2015 có rất nhiều yếu tố khách quan ảnh hưởng bất lợi tới hoạt động kinh doanh bán hàng như: tỷ giá ngoại tệ liên tục biến động tăng ảnh hưởng lớn tới hiệu quả của các hợp đồng nhập khẩu; Ảnh hưởng của Luật đấu thầu trong việc Airimex tham gia đấu thầu các gói thầu của VietnamAirlines Trước tình hình đó, HĐQT, Ban Giám đốc cũng đã có những chỉ đạo kịp thời đảm bảo hoạt động kinh doanh bán hàng phải đảm bảo thu nhập như kế hoạch đã đề ra, cụ thể:

- Trước biến động lớn về tỷ giá trong quý II năm 2015, Giám đốc Công ty đã ban hành chỉ thị điều hành các hợp đồng bị ảnh hưởng bởi tỷ giá có giá trị trên 620.000 USD và 70.000 EUR, đồng thời có những chỉ đạo cụ thể đối với từng hợp đồng đảm bảo hiệu quả hợp đồng và lợi ích của Công ty.

- Do VietnamAirlines nắm giữ gần 42% cổ phần của Airimex dẫn đến Airimex không đủ điều kiện tham gia đấu thầu các gói thầu lớn của VNA. Tuy nhiên Công ty quyết liệt giữ các mối hàng của VietnamAirlines, tích cực đưa ra các đề nghị Tổng công ty mở rộng, kéo dài hợp đồng và chọn hình thức chào hàng cạnh tranh thay cho đấu thầu để đưa được các hợp đồng về cho Công ty thực hiện. Bên cạnh đó Công ty cũng đã tích cực tác động tới Ban lãnh đạo của VietnamAirlines để chỉnh sửa quy chế mua sắm, tạo cơ hội cho Airimex tham gia thực hiện các hợp đồng lớn.

c. Hoạt động cho thuê nhà:

Thị trường cho thuê nhà năm 2015 có xu hướng bão hòa, mặt bằng giá thuê trên thị trường giảm. Với nỗ lực chăm sóc khách hàng, tăng chất lượng dịch vụ, doanh thu cho thuê nhà vẫn đảm bảo 100% kế hoạch đặt ra.

d. Các mảng hoạt động còn lại:

- Hoạt động của Phòng vé máy bay vẫn duy trì sự ổn định trong hoạt động và tăng trưởng đều qua các năm, đảm bảo tăng trưởng qua các năm tối thiểu 5%.

- Mảng kinh doanh tài chính bản chất là phục vụ nhu cầu vốn, nhu cầu thanh toán của các hoạt động, đồng thời có những phân tích, đánh giá tình hình đảm bảo hiệu quả dòng vốn của công ty, giảm thiểu rủi ro thiệt hại do biến động tỷ giá.

e. Về nguồn nhân lực và chăm lo đến thu nhập của người lao động:

- Công ty đã tích cực trong việc đào tạo đội ngũ kế cận, đào tạo nâng cao trình độ CBNV, tăng năng suất lao động. Lao động bình quân trong năm 2015 không cần tăng như dự kiến để đảm bảo thu nhập bình quân nhưng Công ty vẫn đảm bảo được hiệu quả công việc.

- Về quỹ lương năm 2015 Công ty đạt 19,455 tỷ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc tiền lương được hưởng phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của Công ty. Quỹ lương giảm là do hiệu quả mảng bán hàng không đạt. Tuy tổng quỹ tiền lương không đạt kế hoạch nhưng thu nhập bình quân của người lao động tăng 3,76% so với kế hoạch

g. Về quyền lợi của Cổ đông:

Năm 2015, ngoài phần cổ tức 24% theo kế hoạch đề ra, Công ty thực hiện chi trả phần lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của các năm trước còn lại nên tổng số cổ tức chi trả năm 2015 là 30,50%/VĐL.

2. Tình hình tài chính năm 2015:

a) Tình hình tài sản

Tổng tài sản tại 31/12/2015 giảm 23,78% so với cùng kỳ năm 2014 (giảm 28,7 tỷ đồng), nguyên nhân là do khoản mục tiền và tương đương tiền giảm 8,4 tỷ đồng, khoản phải thu khách hàng giảm 15,6 tỷ, chỉ tiêu hàng tồn kho giảm 3 tỷ đồng, tài sản dài hạn giảm 1,7 tỷ.

b) Tình hình nợ phải trả:

- **Tình hình nợ hiện tại, biến động lớn về các khoản nợ.**

+ Nợ phải trả của Công ty tại thời điểm cuối năm tài chính 2015 giảm 25,4 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2014, chủ yếu do giảm mạnh chỉ tiêu phải trả người bán 10 tỷ, phải trả ngắn hạn khác giảm 16,9 tỷ, ngoài ra một số chỉ tiêu khác tăng nhẹ;

+ Biến động lớn về các khoản nợ: Không có;

- **Phân tích nợ phải trả xấu, ảnh hưởng chênh lệch của tỉ lệ giá hối đoái đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty, ảnh hưởng chênh lệch lãi vay.**

Các khoản nợ phải trả xấu: Không có.

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý:

- Công ty ổn định tổ chức, cán bộ; rà soát, sắp xếp lại lao động hiện có, tăng cường công tác đào tạo nhằm nâng cao chất lượng lao động đáp ứng nhu cầu kinh doanh.

- Năm 2015 Công ty đã thực hiện rà soát lại toàn bộ hệ thống văn bản, quy định, quy chế, quy trình,... đang áp dụng trong Công ty. Những bất cập sẽ được khắc phục một cách đồng bộ trong năm 2015 và 2016:

+ Về thực hiện chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị trong công ty: Hiệu lực quản lý, điều hành và chất lượng lao động tại đơn vị được nâng cao; khai thác và phát huy tối đa năng lực của từng cán bộ, nhân viên. Có sự phối kết hợp, trao đổi về nghiệp vụ và dữ liệu thông tin thường xuyên giữa các phòng ban trong Công ty.

+ Về quy chế, quy định: Một số quy định chưa sát với thực tế, chưa đúng với quy định hiện hành đã được bổ sung, sửa đổi góp phần thúc đẩy hoạt động kinh doanh của Công ty.

+ Về lao động: Ổn định lực lượng lao động, đội ngũ cán bộ trẻ kế cận đã và đang hoàn thiện bản thân, sẵn sàng tiếp nhận công việc của các đối tượng nghỉ chế độ, chuyển công tác.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai:

4.1. Chiến lược về đầu tư: Công ty chú trọng đưa ứng dụng công nghệ thông tin vào công tác điều hành để giảm hao phí và tăng năng suất lao động, tăng hiệu quả kinh doanh; Đồng thời phải tăng cường đầu tư nâng cao chất lượng phục vụ hoạt động kinh doanh cho thuê văn phòng;

4.2. Chiến lược phát triển về ngành nghề kinh doanh, về sản phẩm hàng hóa và dịch vụ, về khả năng và quan hệ cung cấp hàng hóa, dịch vụ cho Tổng công ty:

- Lĩnh vực kinh doanh ủy thác nhập khẩu và dịch vụ vận chuyển: Nâng cao chất lượng dịch vụ, xác định dịch vụ ủy thác nhập khẩu và dịch vụ vận chuyển vật tư phụ tùng máy bay là mảng kinh doanh cốt lõi trong các loại hình kinh doanh của Công ty; Coi lĩnh vực cung cấp dịch vụ xuất nhập khẩu ủy thác PTVT máy bay là mục tiêu chiến lược, quan trọng, làm nền tảng cho sự phát triển các loại hình kinh doanh khác, mang lại hiệu quả chắc chắn trong hoạt động kinh doanh của Công ty;

- Lĩnh vực kinh doanh bán hàng: Việc tập trung phát triển kinh doanh bán hàng trong và ngoài ngành Hàng không là lĩnh vực có nhiều tiềm năng, đặc biệt là việc kinh doanh bán hàng cho các đơn vị trong ngành Hàng không đã góp phần quan trọng và là yếu tố có ảnh hưởng lớn đối với sự phát triển của Công ty trong tương lai. Ngoài việc củng cố thị trường trong ngành Hàng không, thị trường truyền thống, Công ty phát triển kinh doanh ra các lĩnh vực khác của nền kinh tế....

- Lĩnh vực kinh doanh cho thuê văn phòng: Khai thác có hiệu quả dịch vụ cho thuê văn phòng, không ngừng nâng cao chất lượng phục vụ để đáp ứng yêu cầu của khách hàng. Tận dụng cơ hội và tìm giải pháp để khai thác thật tốt và có hiệu quả nguồn tài sản cố định của Công ty. Tiếp tục nâng cao chất lượng dịch vụ, tăng doanh thu và hiệu quả trong lĩnh vực kinh doanh cho thuê văn phòng;

- Lĩnh vực kinh doanh bán vé máy bay: Công ty là đại lý bán vé máy bay cho hãng HKQG Việt Nam-Vietnam Airlines và một số hãng Hàng không khác. Cùng với sự phát triển du lịch trong nước và quốc tế, đại lý bán vé máy bay sẽ tích cực mở rộng thị trường và khách hàng, làm tốt công tác đặt vé giữ chỗ, phục vụ khách hàng chu đáo thuận tiện để tăng doanh số, hoa hồng và chiết khấu, phấn đấu duy trì thứ hạng cao và tiếp tục phát triển, trở thành một trong những đại lý bán vé máy bay có uy tín. Tìm cơ hội và thời cơ để phát triển thêm dịch vụ lữ hành gắn với bán vé, đặt chỗ máy bay;

- Lĩnh vực kinh doanh dịch vụ giao nhận, vận tải (logistics): Đây là lĩnh vực kinh doanh có tiềm năng và Công ty có khả năng thực hiện. Công ty đang xây dựng và hoàn

thiện đề án quản lý kho phụ tùng vật tư máy bay cho Vietnam Airlines, tạo nguồn thu ổn định và giải quyết việc làm cho người lao động; Trong thời gian tới Công ty sẽ bám sát vào thị trường, khách hàng, đặc biệt là thị trường Hàng không và khách hàng là Vietnam Airlines, các đơn vị đã và sẽ thành lập trong Tổng công ty HKVN để từng bước phát triển lĩnh vực kinh doanh này. Chuẩn bị tốt mọi nguồn lực để thực hiện dịch vụ giao nhận thiết bị, phụ tùng máy bay gửi đi nước ngoài sửa chữa cho Vietnam Airlines khi có yêu cầu;

- Không ngừng phấn đấu để Công ty trở thành nhà phân phối, đại diện bán hàng của các hãng SX lớn trên thế giới trong thời gian tới và có giải pháp hiệu quả để duy trì, gia hạn hợp đồng Đại lý/Nhà phân phối đối với những nhà cung ứng, sản xuất mà Công ty đã có quan hệ hợp đồng.

4.3. Chiến lược về vốn:

- Sử dụng linh hoạt, hiệu quả nguồn vốn hiện có cho hoạt động SXKD, hạn chế lượng hàng hóa tồn kho, quản lý tốt công nợ, đẩy nhanh tốc độ quay vòng vốn;

- Trước mắt, trong bối cảnh kinh tế chưa phục hồi, chưa xác định được chiến lược phát triển hoạt động kinh doanh của Công ty (mở rộng quy mô, lĩnh vực, ngành nghề kinh doanh), giữ nguyên quy mô vốn điều lệ như hiện tại. Căn cứ tình hình hoạt động kinh doanh của công ty ở các thời điểm cụ thể, trường hợp cần thiết phải huy động bổ sung vốn điều lệ phục vụ các mục tiêu phát triển, Công ty sẽ có phương án cụ thể, phù hợp báo cáo ĐHCĐ thông qua theo quy định.

4.4. Chiến lược phát triển nguồn nhân lực:

- Tổ chức bộ máy quản trị gọn nhẹ linh hoạt, phân định chức năng, nhiệm vụ rõ ràng, cơ chế phối hợp hành động hợp lý, đội ngũ cán bộ có năng lực và tinh thần trách nhiệm cao;

- Phát triển nguồn nhân lực thông qua việc tuyển mới, đào tạo nâng cao chất lượng của nguồn nhân lực. Sắp xếp, điều chuyển lao động giữa các phòng nhằm phát huy tốt nhất năng lực sở trường của người lao động, phát huy tính độc lập, sáng tạo của người lao động;

- Tăng cường công tác Đào tạo và Phát triển: Căn cứ vào tình hình và nhu cầu SXKD từng năm tổ chức các lớp học nâng cao trình độ ngoại ngữ, nâng cao kỹ năng quản lý, kỹ năng đàm phán, kỹ năng bán hàng để tăng cường hiệu quả và chất lượng công việc.

- Cải tiến chế độ tiền lương, phân phối thu nhập, đánh giá chất lượng công việc để thực hiện chính sách động viên, khuyến khích người lao động tích cực đóng góp vào hiệu quả của doanh nghiệp;

- *Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán:* Không. Kiểm toán độc lập chấp thuận toàn phần Báo cáo tài chính Năm 2015 của Công ty.

IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty:

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty:

- Khủng hoảng tài chính ảnh hưởng bất lợi tới hoạt động của ngành Hàng không và ảnh hưởng trực tiếp tới công việc kinh doanh của Công ty;

- Tỷ giá ngoại tệ điều chỉnh mạnh sau cú sốc phá giá đồng Nhân dân Tệ của Trung Quốc, tỷ giá năm 2015 tăng thêm 3% đồng thời NHNN cũng nới biên độ lên +/-3%

gây không ít khó khăn cho các doanh nghiệp có hoạt động kinh doanh liên quan đến ngoại tệ;

- Cạnh tranh trong năm 2015 rất gay gắt, nhất là trong lĩnh vực kinh doanh bán hàng XNK kể cả theo dự án và bán lẻ.

2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc công ty:

- Ban Giám đốc triển khai đúng Nghị quyết của ĐHĐCĐ thường niên, Nghị quyết của Hội đồng quản trị trong điều hành hoạt động SXKD của Công ty;

- Ban giám đốc Công ty đã nỗ lực hết mình khắc phục những khó khăn để hoàn thành nhiệm vụ điều hành các mặt hoạt động của Công ty.

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị:

Hội đồng quản trị phối hợp cùng với Ban giám đốc, Ban kiểm soát điều hành Công ty phát triển, tăng trưởng bền vững trong thời gian tới. Thực hiện tốt các mục tiêu, nhiệm vụ được Đại hội đồng cổ đông thường niên thông qua.

V. Quản trị công ty

1. Hội đồng quản trị

a) Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị:

- (1) Ông Đào Khắc Hậu: Chủ tịch HĐQT Công ty;

+ Là cán bộ của Tổng công ty Hàng không Việt Nam kiêm Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần XNK Hàng không;

+ Là Chủ tịch HĐQT chuyên trách;

+ Sở hữu cá nhân: 0 Cổ phần.

- (2) Ông Nguyễn Quốc Trường: Thành viên HĐQT Công ty;

+ Là cán bộ của Tổng công ty Hàng không Việt Nam kiêm thành viên Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần XNK Hàng không;

+ Là thành viên trực tiếp điều hành;

+ Sở hữu cá nhân: 0 Cổ phần;

- (3) Ông Trần Chí Dũng: Thành viên HĐQT Công ty;

+ Là cán bộ của Tổng công ty Hàng không Việt Nam kiêm thành viên Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần XNK Hàng không;

+ Là thành viên không trực tiếp điều hành;

+ Sở hữu cá nhân: 0 Cổ phần.

- (4) Ông Đinh Ngọc Chung: Thành viên HĐQT Công ty;

+ Là thành viên trực tiếp điều hành;

+ Sở hữu cá nhân: 65 Cổ phần, chiếm tỷ lệ 0,0025%;

+ Số lượng cổ phần có quyền biểu quyết: 65 Cổ phần, chiếm tỷ lệ 0,0025%.

- (5) Ông Đoàn Minh Phú: Thành viên HĐQT độc lập;

- + Là thành viên không trực tiếp điều hành;
- + Sở hữu cá nhân: 64.683 Cổ phần.
- + Số lượng cổ phần có quyền biểu quyết: 64.683 Cổ phần, chiếm tỷ lệ 2,5%.

b) Các tiêu ban thuộc Hội đồng quản trị: Công ty không có.

c) Hoạt động của Hội đồng quản trị:

** Hoạt động của HĐQT: Giám sát hoạt động của Ban Giám đốc thông qua:*

Hội đồng quản trị Công ty đã thực hiện nhiệm vụ giám sát hoạt động của Ban giám đốc thông qua:

+ HĐQT nhất trí thông qua kết quả SXKD năm 2014 và kế hoạch SXKD năm 2015.

+ Phê duyệt các nội dung trình ĐHĐCĐ thường niên năm 2015 của Công ty.

+ Ban Giám đốc trình HĐQT chủ trương tham gia đấu thầu cung cấp hàng hoá dịch vụ.

+ Thực hiện chi trả cổ tức 2014.

+ HĐQT phối hợp cùng Ban kiểm soát tổ chức hoạt động kiểm tra giám sát đối với hoạt động kinh doanh và công tác quản lý của Công ty.

+ HĐQT chỉ đạo, giám sát và hỗ trợ việc thực thi các Nghị quyết, Quyết định của ĐHĐCĐ và HĐQT.

** Số lượng các cuộc họp của HĐQT trong năm 2015:*

Trong năm 2015, HĐQT triển khai 9 cuộc họp, 8 lần lấy ý kiến các thành viên, tất cả 05 thành viên HĐQT tham gia đầy đủ.

** Kết quả các cuộc họp HĐQT năm 2015:*

Sau 9 cuộc họp, 8 lần xin ý kiến các thành viên HĐQT, Hội đồng Quản trị Công ty đã đưa ra 17 Nghị quyết, cụ thể:

| STT | Số nghị quyết/Quyết định | Ngày | Nội dung |
|-----|-------------------------------------|------------|--|
| 1 | Nghị quyết số 478/2015/NQ-HĐQT-XNK | 11/02/2015 | Chốt danh sách cổ đông tham dự ĐHĐCĐ thường niên năm 2015 của Công ty. |
| 2 | Nghị quyết số 626/2015/NQ-HĐQT-XNK | 02/03/2015 | Thông qua một số nội dung: Xem xét dự thảo quy chế tài chính mới của Công ty; xem xét dự thảo quy chế phân cấp quản lý giữa HĐQT và Giám đốc công ty; xem xét các nội dung liên quan đến tổ chức; xem xét việc triển khai thực hiện dịch vụ giao nhận PTMB sửa chữa cho TCTHKVN. |
| 3 | Nghị quyết số 1045/2015/NQ-HĐQT-XNK | 30/03/2015 | Phê duyệt các nội dung trình ĐHĐCĐ thường niên 2015 của Công ty. |
| 4 | Nghị quyết số | 16/04/2015 | Thông qua Quy chế quản lý tài chính của |

| | | | |
|----|-------------------------------------|------------|---|
| | 1216/2015/NQ-HĐQT/XNK | | Công ty. |
| 5 | Nghị quyết số 10/2015/NQ-ĐHĐCĐ-XNK | 24/04/2015 | Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2015. |
| 6 | Nghị quyết số 1326/2015/NQ-HĐQT-XNK | 24/04/2015 | Bầu Chủ tịch HĐQT Công ty và triển khai việc chi trả cổ tức năm 2014 theo Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2015. |
| 7 | Nghị quyết số 1809/2015/NQ-HĐQT-XNK | 15/06/2015 | Quy chế tổ chức và hoạt động của HĐQT. |
| 8 | Biên bản số 31/2015/BB-HĐQT | 23/06/2015 | Sử dụng hạn mức tín dụng tại ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam-CN Long Biên. |
| 9 | Nghị quyết số 1939/2015/NQ-HĐQT-XNK | 25/06/2015 | Triển khai một số nội dung Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên 2015. |
| 10 | Nghị quyết số 2014/2015/NQ-HĐQT-XNK | 01/07/2015 | Thông qua quy chế tổ chức và hoạt động của HĐQT công ty |
| 11 | Nghị quyết số 2016/2015/NQ-HĐQT-XNK | 01/07/2015 | Tạm dừng, điều chỉnh một số điều, khoản của quy chế tiền lương, tiền thưởng của Công ty. |
| 12 | Nghị quyết số 2053/2015/NQ-HĐQT-XNK | 07/07/2015 | Phê duyệt Phương án kinh doanh và quyết định triển khai ký kết thực hiện hợp đồng: cung cấp, lắp đặt hệ thống băng tải hành lý cho sân bay quốc tế TSN. |
| 13 | Nghị quyết số 2084/2015/NQ-HĐQT-XNK | 10/07/2015 | Chấp thuận cho ông Nguyễn Đức Hùng được nghỉ hưởng chế độ hưu trí |
| 14 | Nghị quyết số 2251/2015/NQ-HĐQT-XNK | 28/07/2015 | Chuyển xếp lương làm cơ sở đóng BHXH, BHYT, BHTN cho ông Đào Khắc Hậu, Chủ tịch HĐQT công ty. |
| 15 | Nghị quyết số 2872/2015/NQ-HĐQT-XNK | 25/09/2015 | Về việc dừng thực hiện hợp đồng: cung cấp, lắp đặt hệ thống băng tải hành lý mở rộng cho sân bay quốc tế TSN. |
| 16 | Nghị quyết số 2967/2015/NQ-HĐQT-XNK | 30/09/2015 | Thông qua nội dung về việc cải tiến hệ thống tiền lương, sắp xếp lại lao động khối bảo vệ, trông xe. |
| 17 | Nghị quyết số 3257/2015/NQ-HĐQT-XNK | 30/10/2015 | Thông qua việc sửa chữa cải tạo sảnh nhà A. Miễn nhiệm và bổ nhiệm Quyền Kế toán trưởng. |

d) **Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập không điều hành:** Tham gia các phiên họp HĐQT và các lần xin ý kiến:

e) **Hoạt động của các tiểu ban trong Hội đồng quản trị:** Công ty không có.

f) Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty. Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị tham gia các chương trình về quản trị công ty trong năm.

Tất cả 05 thành viên HĐQT sau đều có tham gia các chương trình về Quản trị công ty trong năm.

- (1) Ông Đặng Xuân Cử (miễn nhiệm ngày 24/04/2015);
- (2) Ông Đào Khắc Hậu (bỏ nhiệm ngày 24/04/2015);
- (3) Ông Nguyễn Quốc Trường;
- (4) Ông Trần Chí Dũng;
- (5) Ông Đinh Ngọc Chung;
- (6) Ông Đoàn Minh Phú.

2. Ban Kiểm soát

a) Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát:

- (1) Bà Dương Thị Việt Thắm: Trưởng Ban kiểm soát
 - + Sở hữu cá nhân: 1.000 Cổ phần, chiếm tỷ lệ 0.038%.
 - + Số lượng cổ phần có quyền biểu quyết: 1.000 Cổ phần, chiếm tỷ lệ 0.038%.
- (2) Bà Nguyễn Thị Thanh Lan: Thành viên BKS
 - + Sở hữu cá nhân: 15 Cổ phần, chiếm tỷ lệ 0.00058% .
 - + Số lượng cổ phần có quyền biểu quyết: 15 Cổ phần, chiếm tỷ lệ 0.00058%.
- (3) Bà Trần Thị Thanh Hoa: Thành viên BKS
 - + Sở hữu cá nhân: 0 Cổ phần

b) Hoạt động của Ban kiểm soát:

Ban kiểm soát thực hiện các chức năng, nhiệm vụ trong Điều lệ tổ chức hoạt động của Công ty Cổ phần XNK Hàng không đã được Đại hội cổ đông thông qua.

Cụ thể một số hoạt động sau:

+ Giám sát Hội đồng Quản trị và Ban giám đốc trong việc quản lý và điều hành Công ty.

+ Giám sát thực hiện Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2015. Giám sát việc Công ty thực hiện pháp luật NN (Quy định của Pháp luật, Điều lệ Công ty, nghĩa vụ với NSNN và chính sách chế độ đối với người lao động...)

+ Kiểm tra tính hợp lý, hợp lệ, tính trung thực và mức độ cẩn trọng trong quản lý và điều hành hoạt động kinh doanh, trong công tác kế toán, thống kê, lập Báo cáo tài chính, báo cáo tình hình kinh doanh của Công ty năm 2015.

+ Đưa ra ý kiến, kiến nghị lên Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban điều hành Công ty.

+ Hàng quý Ban kiểm soát có họp định kỳ thẩm định Báo cáo tài chính của Công ty và tổ chức một số các cuộc họp bất thường khi cần thiết. Tất cả 03 thành viên Ban kiểm soát tham gia đầy đủ.

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát

a) Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích:

** Chi thù lao cho Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát Năm 2015:*

Chi tiết như sau:

| Số | Họ và tên | Chức vụ | Thù lao (VNĐ) |
|----|----------------------|----------------------|--------------------|
| 1 | Nguyễn Quốc Trường | Ủy viên HĐQT | 44.400.000 |
| 2 | Trần Chí Dũng | Ủy viên HĐQT | 40.800.000 |
| 3 | Đình Ngọc Chung | Ủy viên HĐQT | 40.800.000 |
| 4 | Đoàn Minh Phú | Ủy viên HĐQT | 40.800.000 |
| 5 | Dương Thị Việt Thắm | Trưởng ban kiểm soát | 40.800.000 |
| 6 | Nguyễn Thị Thanh Lan | Thành viên BKS | 34.680.000 |
| 7 | Trần Thị Thanh Hoa | Thành viên BKS | 34.680.000 |
| | Tổng | | 276.960.000 |

Năm 2016, đề nghị mức thù lao hàng tháng cho thành viên HĐQT và BKS: bằng năm 2015 là **276.960.000** đồng.

** Các khoản lợi ích khác (lương, thưởng, thù lao...) chưa trừ thuế thu nhập cá nhân:*

| Số | Họ và tên | Chức vụ | Số tiền (VNĐ) |
|----|----------------------|--|---------------|
| 1 | Đặng Xuân Cử | Chủ tịch HĐQT (Miễn nhiệm ngày 24/04/2015) | 317.387.095 |
| 2 | Đào Khắc Hậu | Chủ tịch HĐQT (Bổ nhiệm ngày 24/04/2015) | 265.214.954 |
| 3 | Nguyễn Quốc Trường | Ủy viên HĐQT Giám đốc | 534.203.369 |
| 4 | Đình Ngọc Chung | Ủy viên HĐQT Phó Giám đốc | 424.539.611 |
| 5 | Phạm Hồng Quang | Phó Giám đốc | 403.739.149 |
| 6 | Trần Chí Dũng | Ủy viên HĐQT | 40.857.325 |
| 7 | Đoàn Minh Phú | Ủy viên HĐQT | 40.857.325 |
| 8 | Dương Thị Việt Thắm | Trưởng Ban kiểm soát | 40.857.325 |
| 9 | Trần Thị Thanh Hoa | Thành viên BKS | 227.592.634 |
| 10 | Nguyễn Thị Thanh Lan | Thành viên BKS | 155.154.922 |
| 11 | Dương Anh Hồng | Phụ trách kế toán (Miễn nhiệm) | 189.582.590 |

| | | | |
|------------------|-------------------|---|----------------------|
| | | ngày 01/07/2015) | |
| 12 | Nguyễn Thị Thom | Quyền kế toán trưởng (Bổ nhiệm ngày 01/07/2015, miễn nhiệm ngày 01/11/2015) | 108.577.285 |
| 13 | Dương Quang Trung | Quyền kế toán trưởng (Bổ nhiệm ngày 01/11/2015) | 23.661.243 |
| Tổng cộng | | | 2.772.224.827 |

*** Chi đầu tư mua sắm cho HĐQT, BKS, Ban giám đốc năm 2015: không**

b) Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ:

- (1) Ông Đặng Xuân Cử - Chủ tịch HĐQT (Miễn nhiệm 24/04/2015): Không có giao dịch cổ phiếu phát sinh;
- (2) Ông Đào Khắc Hậu - Chủ tịch HĐQT (Bổ nhiệm 24/04/2015): Không có giao dịch cổ phiếu phát sinh;
- (3) Ông Nguyễn Quốc Trường – Thành viên HĐQT kiêm Giám đốc Công ty: Không có giao dịch cổ phiếu phát sinh;
- (4) Ông Trần Chí Dũng – Thành viên HĐQT: Không có giao dịch cổ phiếu phát sinh;
- (5) Ông Đinh Ngọc Chung – Thành viên HĐQT kiêm Phó Giám đốc Công ty: Không có giao dịch cổ phiếu phát sinh;
- (6) Ông Phạm Hồng Quang – Phó Giám đốc Công ty: Không có giao dịch cổ phiếu phát sinh;
- (7) Ông Đoàn Minh Phú – Thành viên HĐQT độc lập: Không có giao dịch cổ phiếu phát sinh;
- (8) Bà Dương Ánh Hồng - Phụ trách kế toán Công ty (Miễn nhiệm ngày 01/07/2015): Không có giao dịch cổ phiếu phát sinh;
- (9) Bà Nguyễn Thị Thom - Quyền kế toán trưởng Công ty (Bổ nhiệm ngày 01/07/2015, miễn nhiệm ngày 01/11/2015): Không có giao dịch cổ phiếu phát sinh;
- (10) Ông Dương Quang Trung - Quyền kế toán trưởng Công ty (Bổ nhiệm ngày 01/01/2015): Không có giao dịch cổ phiếu phát sinh;
- (11) Bà Dương Việt Thắm - Trưởng Ban kiểm soát: Không có giao dịch cổ phiếu phát sinh;
- (12) Bà Trần Thị Thanh Hoa – Thành viên Ban kiểm soát: Không có giao dịch cổ phiếu phát sinh;
- (13) Bà Nguyễn Thị Thanh Lan – Thành viên Ban kiểm soát: Không có giao dịch cổ phiếu phát sinh;
- (14) Ông Đinh Phúc Lộc – Thư ký Công ty: Không có giao dịch cổ phiếu phát sinh;
- (15) Cổ đông lớn - Tổng Công ty Hàng không Việt Nam: Không có giao dịch cổ phiếu phát sinh.

c) **Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ:** Công ty không phát sinh.

d) **Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty:**

Tại Đại hội đồng cổ đông thường niên 2015, Công ty đã tiến hành bầu ra thành viên HĐQT độc lập nhiệm kỳ 2011-2016 đúng theo quy định tại thông tư 121/2012/TT-BTC.

VI. Báo cáo tài chính:

1. Ý kiến kiểm toán

Đơn vị kiểm toán độc lập: Công ty TNHH kiểm toán DTL-Văn phòng Hà nội.

Ý kiến của Kiểm toán: Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán có liên quan tại Việt Nam.

2. Báo cáo tài chính được kiểm toán:

BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Tại ngày 31/12/2015 | Tại ngày 01/01/2015 (Trình bày lại) |
|--|------------|-------------|------------------------|---|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 84.659.271.553 | 111.644.400.097 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 16.080.980.957 | 24.425.413.023 |
| 1. Tiền | 111 | 4.1 | 16.080.980.957 | 24.425.413.023 |
| II. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 57.369.959.535 | 72.914.024.211 |
| 1. Phải thu ngắn hạn khách hàng | 131 | 4.2 | 34.523.418.299 | 30.715.900.616 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 644.844.121 | 34.569.347.604 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 4.4 | 23.342.969.115 | 7.628.775.991 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | 4.2 | (1.141.272.000) | - |
| III. Hàng tồn kho | 140 | | 11.104.640.397 | 14.187.048.255 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | 4.5 | 11.104.640.397 | 14.187.048.255 |
| IV. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | 4.9 | 103.690.664 | 117.914.608 |
| 1. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 71.706.141 | - |
| 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | | 31.984.523 | 117.914.608 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 7.324.828.081 | 9.031.770.272 |
| I. Tài sản cố định | 220 | | 6.950.165.839 | 7.914.448.458 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 4.6 | 6.365.881.343 | 7.504.268.458 |
| Nguyên giá | 222 | | 19.370.328.811 | 19.352.149.761 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (13.004.447.468) | (11.847.881.303) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | | 584.284.496 | 410.180.000 |
| Nguyên giá | 228 | | 790.580.500 | 497.657.500 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (206.296.004) | (87.477.500) |
| II. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 374.662.242 | 1.117.321.814 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | | 374.662.242 | 1.117.321.814 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | 91.984.099.634 | 120.676.170.369 |

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Tại ngày 31/12/2015 | Tại ngày 01/01/2015 (Trình bày lại) |
|--|------------|-------------|-----------------------|-------------------------------------|
| A. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 53.199.823.794 | 78.605.228.922 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 49.964.823.794 | 75.370.228.922 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 4.7 | 19.033.661.121 | 29.009.867.459 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 4.8 | 4.915.119.821 | 5.569.053.098 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 4.9 | 934.104.298 | 1.836.136.270 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 5.887.626.464 | 4.964.848.587 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | | 697.703.454 | 109.500.000 |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | 349.313.800 | - |
| 7. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 4.10 | 14.964.768.139 | 31.788.736.179 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | | 549.495.561 | - |
| 9. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | 1.395.144.228 | 1.143.080.871 |
| 10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 1.237.886.908 | 949.006.458 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 3.235.000.000 | 3.235.000.000 |
| 1. Phải trả dài hạn khác | 337 | 4.11 | 3.235.000.000 | 3.235.000.000 |
| B. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 38.784.275.840 | 42.070.941.447 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | | 38.784.275.840 | 42.070.941.447 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | 4.12 | 25.927.400.000 | 25.927.400.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 25.927.400.000 | 25.927.400.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 1.136.540.000 | 1.136.540.000 |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 4.058.800.890 | 4.058.800.890 |
| 4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | 1.473.497.115 | 1.473.497.115 |
| 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | 4.12 | 6.188.037.835 | 9.474.703.442 |
| - LNST chưa PP lũy kế đến cuối năm trước | 421a | | 1.684.375.465 | 3.288.198.942 |
| - LNST chưa phân phối năm nay | 421b | | 4.503.662.370 | 6.186.504.500 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400) | 440 | | 91.984.099.634 | 120.676.170.369 |

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | TM | Năm 2015 | Năm 2014 (Trình bày lại) |
|---|-----------|--------|----------------------|-----------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 5.1 | 219.510.211.604 | 372.873.182.087 |
| 2. Các khoản giảm trừ | 02 | 5.1 | - | - |
| 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | 5.1 | 219.510.211.604 | 372.873.182.087 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 5.2 | 169.136.691.019 | 328.473.181.155 |
| 5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 50.373.520.585 | 44.400.000.932 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 5.3 | 1.476.858.641 | 3.673.169.666 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 5.4 | 1.972.826.944 | 3.370.655.321 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 68.715.851 | 481.075.957 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | 5.5 | 21.764.370.134 | 18.906.197.951 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 5.6 | 18.947.955.124 | 17.709.460.029 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 9.165.227.024 | 8.086.857.297 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | 25.999.540 | 7.819.161 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | 47.413.386 | 130.436.261 |
| 13. (Lỗ) khác | 40 | | (21.413.846) | (122.617.100) |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 9.143.813.178 | 7.964.240.197 |
| 15. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | 5.7 | 2.047.410.808 | 1.777.735.697 |
| 16. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 7.096.402.370 | 6.186.504.500 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 4.12.4 | 2.737 | 2.386 |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | MS | TM | Năm 2015 | Năm 2014 |
|--|----|-----|------------------|------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | 5.8 | 9.143.813.178 | 7.964.240.197 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT | 02 | | 1.316.205.619 | 1.196.703.826 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | 1.141.272.000 | - |
| - Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | 379.927.078 | 5.470.855 |
| - (Lãi) từ hoạt động đầu tư | 05 | | (241.912.847) | (256.326.043) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | 5.4 | 68.715.851 | 481.075.957 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động | 08 | | 11.808.020.879 | 9.391.164.792 |
| - Giảm/(Tăng) các khoản phải thu | 09 | | 29.919.751.039 | (13.149.855.468) |
| - Giảm/(Tăng) hàng tồn kho | 10 | | 3.082.407.858 | (1.658.693.844) |
| - (Giảm) các khoản phải trả | 11 | | (10.707.136.833) | (5.353.247.939) |
| - Giảm/(Tăng) chi phí trả trước | 12 | | 742.659.572 | (797.082.928) |
| - Lãi tiền vay đã trả | 14 | | (68.715.851) | (481.075.957) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | 5.7 | (1.502.886.603) | (2.346.995.158) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | 6 | - | 21.903.435.864 |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | 6 | (33.743.715.107) | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | (469.615.046) | 7.507.649.362 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác | 21 | | (351.923.000) | (628.867.273) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ & TS dài | 22 | | 25.781.818 | 7.818.183 |
| 3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 5.3 | 216.131.029 | 257.830.768 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (110.010.153) | (363.218.322) |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| 1. Tiền thu từ đi vay | 33 | | 549.495.561 | 55.645.685.703 |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | - | (55.645.685.703) |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (8.313.961.650) | (3.111.288.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (7.764.466.089) | (3.111.288.000) |
| LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM | 50 | | (8.344.091.288) | 4.033.143.040 |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | 4.1 | 24.425.413.023 | 20.360.846.173 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | (340.778) | 31.423.810 |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm | 70 | 4.1 | 16.080.980.957 | 24.425.413.023 |

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không (“Công ty”) trước đây là Công ty Xuất nhập khẩu Hàng không, một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 1173/QĐ/TCCB/LĐ ngày 30/7/1994 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải. Công ty Xuất nhập khẩu Hàng không được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không theo Quyết định số 3892/QĐ- BGTVT ngày 17/10/2005 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải. Từ khi chuyển đổi, Công ty đã thực hiện điều chỉnh Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh 6 lần như sau:

| | |
|---|-----------------|
| Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh thay đổi lần 1 | Ngày 18/5/2006 |
| Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh thay đổi lần 2 | Ngày 15/8/2007 |
| Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh thay đổi lần 3 | Ngày 01/7/2009 |
| Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh thay đổi lần 4 | Ngày 05/10/2009 |
| Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh thay đổi lần 5 | Ngày 07/7/2011 |
| Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh thay đổi lần 6 | Ngày 09/10/2013 |

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh thay đổi lần 6 ngày 09/10/2013, Công ty có vốn điều lệ là 25.927.400.000 VND, tương đương 2.592.740 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/cổ phần. Trong đó, Tổng Công ty Hàng không Việt Nam sở hữu 41,31%.

Ngày 26/10/2010, Công ty chính thức niêm yết giao dịch chứng khoán trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu là ARM theo Giấy Chứng nhận Niêm yết Cổ phiếu số 92/GCN-SGDHN của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Số lao động làm việc tại Công ty ngày 31/12/2015 là 125 người (Tại ngày 01/01/2015 là 116 người).

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 414 Nguyễn Văn Cừ, phường Bồ Đề, quận Long Biên, thành phố Hà Nội.

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:

Các hoạt động chính của Công ty bao gồm

- Kinh doanh máy bay, động cơ, dụng cụ, thiết bị, phụ tùng và vật tư máy bay;
- Kinh doanh phương tiện, thiết bị dụng cụ, vật tư, và phụ tùng cho ngành hàng không;
- Đại lý vé, giữ chỗ hàng không trong nước và quốc tế;
- Dịch vụ cho thuê văn phòng, nhà ở, nhà xưởng, kho bãi, kho ngoại quan;
- Dịch vụ ủy thác, xuất nhập khẩu kê khai hải quan;
- Dịch vụ ủy thác sửa chữa
- Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hoá; và
- Xuất nhập khẩu các sản phẩm, hàng hoá Công ty kinh doanh.

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán năm của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách Kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

3.1 Tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Công ty đã tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này.

Trong năm Công ty đã lần đầu tiên áp dụng Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”) thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Các thay đổi này yêu cầu phân loại lại một số số liệu của Báo cáo tài chính năm 2014 được trình bày chi tiết tại thuyết minh số 7.4 “Số liệu so sánh”.

3.2 Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi tiết kiệm, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3.4 Các khoản phải thu của khách hàng và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi là giá trị dự kiến tổn thất do khách hàng không thanh toán cho các khoản phải thu tại ngày kết thúc năm tài chính kế toán. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá thực tế đích danh đối với máy móc thiết bị, giá bình quân gia quyền đối với hàng hóa nhập về nhiều lần theo từng hợp đồng và bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá mà theo đó hàng tồn kho có thể bán được trong chu kỳ kinh doanh bình thường trừ đi số ước tính về chi phí để hoàn thành và chi phí bán hàng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6 Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và thuế trước bạ (nếu có).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian sử dụng hữu ích ước tính của các tài sản cố định cụ thể như sau:

| | Thời gian sử dụng ước tính (Năm) |
|---------------------------|---|
| Nhà cửa vật kiến trúc | 05 – 25 |
| Phương tiện vận tải | 06 – 08 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 – 08 |

3.7 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.8 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận bằng cách tham chiếu đến tỷ lệ hoàn thành của từng giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Doanh thu tài chính

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

3.9 Chênh lệch tỷ giá

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của Bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc:

- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch;
- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để phân chia lợi nhuận.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty trước khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.10 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm tài chính. Năm 2015, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế “TNDN”) với thuế suất bằng 22% thu nhập chịu thuế từ tất cả các hoạt động kinh doanh.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các Báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi theo quyết định cuối cùng của Cơ quan thuế.

Thuế Giá trị gia tăng

Thuế Giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp theo các mức sau:

| | |
|------------------------------|-----|
| Dịch vụ vận chuyển quốc tế | 0% |
| Dịch vụ ủy thác nhập khẩu | 10% |
| Dịch vụ vận chuyển nội địa | 10% |
| Dịch vụ cho thuê nhà | 10% |
| Các hàng hóa và dịch vụ khác | 10% |

Hàng mây tre đan

5%

Chiết khấu từ Tổng Công ty Hàng không Việt Nam cho hoạt động bán vé máy bay là thu nhập được miễn thuế GTGT.

Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.11 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính - Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại lại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, và các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, nợ và vay và các công cụ tài chính phái sinh.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các khoản đã ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

| | Tại ngày 31/12/2015 VND | Tại ngày 01/01/2015 VND |
|--------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Tiền mặt | 200.132.628 | 98.214.364 |
| Tiền gửi ngân hàng | 15.880.848.329 | 24.327.198.659 |
| Cộng | 16.080.980.957 | 24.425.413.023 |

4.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng và dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

| | Tại ngày 31/12/2015 VND | Tại ngày 01/01/2015 (Trình bày lại) VND |
|---|-------------------------------|--|
| Phải thu của khách hàng ngắn hạn | 34.523.418.299 | 30.715.900.616 |
| <i>Phải thu từ các bên liên quan (i)</i> | <i>8.315.938.683</i> | <i>6.086.160.245</i> |
| Tổng Công ty Hàng không Việt Nam | 7.510.400.151 | 5.781.419.602 |
| Công ty TNHH Kỹ thuật Máy bay VAECO | 805.538.532 | 304.740.643 |
| <i>Phải thu khách hàng khác</i> | <i>26.207.479.616</i> | <i>24.629.740.371</i> |
| Tổng Công ty Cảng Hàng không VN | 3.955.941.000 | 10.006.040.000 |
| Công ty TNHH MTV ALS Thái Nguyên | - | 550.272.800 |
| Cảng Hàng không Tân Sơn Nhất | 4.756.440.992 | - |
| Cảng Hàng không Nội Bài | 396.121.387 | - |
| Công ty Cổ phần Phục vụ mặt đất Sài Gòn | 11.011.335.800 | - |
| Công ty TNHH Honda Việt Nam | - | 33.960.850 |
| Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng | - | 9.312.690.630 |
| Các khách hàng khác | 6.087.640.437 | 4.726.776.091 |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | (1.141.272.000) | - |
| Cộng | 33.382.146.299 | 30.715.900.616 |

(i): Xem chi tiết tại Thuyết minh số 7.2 “Nghị vụ và số dư với các bên liên quan”.

4.3 Nợ xấu

| | Tại ngày 31/12/2015 | | Tại ngày 01/01/2015 | |
|---|----------------------|----------------------------------|---------------------|----------------------------------|
| | Giá gốc VND | Giá trị có thể thu hồi VND | Giá gốc VND | Giá trị có thể thu hồi VND |
| Các khoản phải thu | 3.804.240.000 | 2.662.968.000 | - | - |
| Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam | 3.804.240.000 | 2.662.968.000 | - | - |
| Cộng | 3.804.240.000 | 2.662.968.000 | - | - |

4.4 Phải thu ngắn hạn khác

| | Tại ngày 31/12/2015 | Tại ngày 01/01/2015 (Trình bày lại) |
|--|------------------------|---|
| | VND | VND |
| Các khoản phải thu ủy thác | 21.029.876.509 | 5.528.494.490 |
| + Phải thu từ các bên liên quan | 18.413.409.135 | 5.528.494.490 |
| <i>Tổng Công ty Hàng không Việt Nam (i)</i> | 13.263.502.902 | 5.528.494.490 |
| <i>Công ty TNHH Kỹ thuật Máy bay VAECO (i)</i> | 5.149.906.233 | - |
| + Phải thu từ các bên thứ ba | 2.616.467.374 | - |
| <i>Các công ty khác</i> | 2.616.467.374 | - |
| Ký cược, ký quỹ | 337.998.000 | 308.682.000 |
| Tạm ứng | 1.775.668.947 | 1.553.518.886 |
| Phải thu khác | 199.425.659 | 238.080.615 |
| Cộng | 23.342.969.115 | 7.628.775.991 |

(i): Xem chi tiết tại Thuyết minh số 7.2 “Nghịệp vụ và số dư với các bên liên quan”.

4.5 Hàng tồn kho

| | Tại ngày 31/12/2015 | | Tại ngày 01/01/2015 | |
|-----------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá gốc | Dư phòng | Giá gốc | Dư phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Hàng hoá | 9.490.104.387 | - | 4.079.494.642 | - |
| Hàng gửi đi bán | 1.614.536.010 | - | 10.107.553.613 | - |
| Cộng | 11.104.640.397 | - | 14.187.048.255 | - |

4.6 Tài sản cố định hữu hình

| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc VND | Phương tiện vận tải VND | Thiết bị, dụng cụ quản lý VND | Cộng VND |
|----------------------------|----------------------------------|-------------------------------|-------------------------------------|-----------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | |
| Tại ngày 01/01/2015 | 11.903.616.665 | 3.119.803.112 | 4.328.729.984 | 19.352.149.761 |
| Mua sắm mới | - | 59.000.000 | - | 59.000.000 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | (40.820.950) | (40.820.950) |
| Tại ngày 31/12/2015 | 11.903.616.665 | 3.178.803.112 | 4.287.909.034 | 19.370.328.811 |
| HAO MÒN LŨY KẾ | | | | |
| Tại ngày 01/01/2015 | 6.515.044.181 | 1.953.423.268 | 3.379.413.854 | 11.847.881.303 |
| Trích khấu hao | 577.760.556 | 323.825.814 | 295.800.745 | 1.197.387.115 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | (40.820.950) | (40.820.950) |
| Tại ngày 31/12/2015 | 7.092.804.737 | 2.277.249.082 | 3.634.393.649 | 13.004.447.468 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | |
| Tại ngày 01/01/2015 | 5.388.572.484 | 1.166.379.844 | 949.316.130 | 7.504.268.458 |
| Tại ngày 31/12/2015 | 4.810.811.928 | 901.554.030 | 653.515.385 | 6.365.881.343 |

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2015 là 4.496.035.748VND (Tại ngày 01/01/2015 là 3.896.413.803 VND).

4.7 Phải trả người bán ngắn hạn

| | Tại ngày 31/12/2015 VND | Tại ngày 01/01/2015 VND |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| Phải trả bên liên quan (i) | 2.911.537.658 | 2.134.888.735 |
| Tổng Công ty Hàng không Việt Nam | 2.911.537.658 | 2.134.888.735 |
| Phải trả người bán bên thứ ba | 16.122.123.463 | 26.874.978.724 |
| Công ty L3 Communications | 973.728.000 | - |
| Công ty Cổ phần AvintechVINTECH | 4.230.028.000 | 16.500.000 |
| Công ty TNHH Kỹ thuật Quản lý bay - Attech | - | 9.193.660.397 |
| Công ty Thiết bị Máy bay XINFA | 2.850.059.600 | 1.940.363.250 |
| Công ty TNHH Dụng cụ Hàng Không Topcast | - | 4.073.393.975 |
| Công ty TNHH Dụng cụ Hàng không Formia | - | 1.804.441.500 |
| Công ty TNHH Quản lý Đầu tư B&T | 1.868.183.880 | - |
| Công ty TNHH Tiếp vận Tường Long | 1.732.454.000 | - |
| Các nhà cung cấp khác | 4.467.669.983 | 9.846.619.602 |
| Cộng | 19.033.661.121 | 29.009.867.459 |

(i): Xem chi tiết tại Thuyết minh số 7.2 “Nghịệp vụ và số dư với các bên liên quan”.

4.8 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

| | Tại ngày 31/12/2015 | Tại ngày 01/01/2015 (Trình bày lại) |
|--|------------------------|---|
| | VND | VND |
| Bên liên quan trả tiền trước (i) | 1.856.428.860 | - |
| Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài | 1.856.428.860 | - |
| Bên thứ ba trả tiền trước | 3.058.690.961 | 5.569.053.098 |
| Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam | - | 2.826.760.434 |
| CN TCT cảng HK VN - Cảng HKQT Tân Sơn Nhất | 2.503.364.917 | - |
| Cục Hải quan TP. HCM | 555.326.044 | - |
| Các khách hàng khác | - | 2.742.292.664 |
| Cộng | 4.915.119.821 | 5.569.053.098 |

(i): Xem chi tiết tại Thuyết minh số 7.2 “Nghị vụ và số dư với các bên liên quan”.

4.9 Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước

| | Đầu năm VND | Số phải nộp trong năm VND | Số đã thực nộp trong năm VND | Cuối năm VND |
|--|----------------------|---------------------------------|------------------------------------|--------------------|
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | | | | |
| Thuế giá trị gia tăng | 1.476.825.349 | 4.043.917.761 | 5.520.743.110 | - |
| Thuế TNDN | 289.438.928 | 2.047.410.808 | 1.502.886.603 | 833.963.133 |
| Thuế TNCN | 69.871.993 | 282.871.674 | 252.602.502 | 100.141.165 |
| Thuế nhà đất | - | 578.012.788 | 578.012.788 | - |
| Cộng | 1.836.136.270 | 6.952.213.031 | 7.854.245.003 | 934.104.298 |
| Thuế và các khoản phải thu Nhà nước | | | | |
| Thuế giá trị gia tăng | 1.444.029 | - | 70.262.112 | 71.706.141 |
| Thuế xuất, nhập khẩu | 115.353.737 | 1.475.337.547 | 1.558.706.761 | 31.984.523 |
| Thuế khác | 1.116.842 | 77.847.848 | 76.731.006 | - |
| Cộng | 117.914.608 | 1.553.185.395 | 1.705.699.879 | 103.690.664 |

4.10 Các khoản phải trả ngắn hạn khác

| | Tại ngày 31/12/2015 | Tại ngày 01/01/2015 (Trình bày lại) |
|---|------------------------|---|
| | VND | VND |
| Các khoản phải trả phải nộp ủy thác | 13.373.131.258 | 31.614.111.946 |
| + Phải trả bên liên quan | 1.473.231.214 | - |
| Tổng Công ty Hàng không Việt Nam | 1.073.252.707 | - |
| Công ty TNHH Kỹ thuật Máy bay VAECO | 399.978.507 | - |
| | - | - |
| + Phải trả bên thứ ba | 11.899.900.044 | 31.614.111.946 |
| Công ty Goodrich Aircraft wheels and brakes | 500.317.213 | 127.480.308 |
| Công ty Botany | 1.506.057.911 | 756.870.828 |
| Công ty Avio Diepen | 987.936.765 | - |
| Công ty Anker | 901.674.636 | - |
| Công ty TNHH Atr Eastern Support | 764.938.402 | 3.036.196.926 |
| Công ty International Aircraft Engineer | 1.375.444.896 | - |
| Công ty TNHH Động cơ Máy bay Quốc tế Messier | - | 1.891.664.408 |
| Các công ty khác | 5.863.530.221 | 25.801.899.476 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 63.718.111 | 156.665.813 |
| Phải trả thù lao HĐQT, BKS | 110.784.000 | - |
| Cổ tức, lợi nhuận phải trả | 1.297.134.770 | 17.958.420 |
| Phải trả khác | 120.000.000 | - |
| Cộng | 14.964.768.139 | 31.788.736.179 |

4.11 Phải trả dài hạn khác

| | Tại ngày 31/12/2015 | Tại ngày 01/01/2015 (Trình bày lại) |
|--|------------------------|---|
| | VND | VND |
| Các khoản phải trả phải nộp khác - Ủy thác | 3.200.000.000 | 3.200.000.000 |
| Tổng Công ty Hàng không Việt Nam (i) | 3.200.000.000 | 3.200.000.000 |
| Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 35.000.000 | 35.000.000 |
| Cộng | 3.235.000.000 | 3.235.000.000 |

(i): Xem chi tiết tại Thuyết minh số 7.2 “Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan”.

4.12 Vốn chủ sở hữu

4.12.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| Nội dung | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng VND |
|--------------------------------|---------------------------|----------------------|-----------------------|-------------------------------|-----------------------------------|-----------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Tại ngày 01/01/2014 | 25.927.400.000 | 1.136.540.000 | 4.058.800.890 | 1.473.497.115 | 6.372.946.692 | 38.969.184.697 |
| Lãi trong năm | - | - | - | - | 6.186.504.500 | 6.186.504.500 |
| Chia cổ tức trong năm | - | - | - | - | (3.111.288.000) | (3.111.288.000) |
| Trích quỹ thưởng ban điều hành | - | - | - | - | 29.525.029 | 29.525.029 |
| Giảm khác | - | - | - | - | (2.984.779) | (2.984.779) |
| Tại ngày 31/12/2014 | 25.927.400.000 | 1.136.540.000 | 4.058.800.890 | 1.473.497.115 | 9.474.703.442 | 42.070.941.447 |
| Tại ngày 01/01/2015 | 25.927.400.000 | 1.136.540.000 | 4.058.800.890 | 1.473.497.115 | 9.474.703.442 | 42.070.941.447 |
| Lãi trong năm | - | - | - | - | 7.096.402.370 | 7.096.402.370 |
| Phân chia lợi nhuận (i) | - | - | - | - | (9.593.138.000) | (9.593.138.000) |
| Chia các quỹ | - | - | - | - | (789.929.977) | (789.929.977) |
| Tại ngày 31/12/2015 | 25.927.400.000 | 1.136.540.000 | 4.058.800.890 | 1.473.497.115 | 6.188.037.835 | 38.784.275.840 |

(i): Chia cổ tức năm 2014 theo Nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông thường niên 2015 của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không số 10/2015/NQ-ĐHĐCĐ-XNK ngày 24/4/2015. Theo đó, mức chi trả năm 2014 bằng tiền với tỷ lệ 27% (2.700 VND/cổ phiếu) là 7.000.398.000 VND.

Tạm ứng cổ tức năm 2015 theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 3257/2015/NQ-HĐQT-XNK ngày 30/10/2015. Theo đó, mức chi trả tạm ứng cổ tức bằng tiền với tỷ lệ 10% (1.000 VND/cổ phiếu) là 2.592.740.000 VND.

4.12.2 Chi tiết vốn chủ sở hữu

| Tên cổ đông | Theo Giấy Chứng nhận ĐKDN | | Số vốn đã góp | | | |
|-------------------------|------------------------------|------------|------------------------|------------|------------------------|------------|
| | | | Tại ngày 31/12/2015 | | Tại ngày 01/01/2015 | |
| | 1.000 VND | % | 1.000 VND | % | 1.000 VND | % |
| TCT Hàng không Việt Nam | 10.710.000 | 41 | 10.710.000 | 41 | 10.710.000 | 41 |
| Các cổ đông khác | 15.217.400 | 59 | 15.217.400 | 59 | 15.217.400 | 59 |
| Cộng | 25.927.400 | 100 | 25.927.400 | 100 | 25.927.400 | 100 |

4.12.3 Cổ phiếu

| | Tại ngày 31/12/2015 | Tại ngày 01/01/2015 |
|--|------------------------|------------------------|
| | Cổ phiếu | Cổ phiếu |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 2.600.000 | 2.600.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 2.592.740 | 2.592.740 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 2.592.740 | 2.592.740 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 2.592.740 | 2.592.740 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 2.592.740 | 2.592.740 |
| Mệnh giá cổ phiếu (VND/cổ phiếu) | 10.000 | 10.000 |

4.12.4 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | Năm 2015 VND | Năm 2014 VND |
|--|-----------------|-----------------|
| LN thuần phân bổ cho các cổ đông phổ thông | 7.096.402.370 | 6.186.504.500 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân | 2.592.740 | 2.592.740 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) | 2.737 | 2.386 |

4.13 Các khoản mục khác ngoài bảng cân đối kế toán

| | Tại ngày 31/12/2015 | Tại ngày 01/01/2015 |
|----------------------|------------------------|------------------------|
| 1. Ngoại tệ các loại | - | - |
| - USD | 11.649,68 | 319.557,35 |
| - EUR | 13.836,58 | 2.021,79 |

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ

| | Năm 2015 VND | Năm 2014 VND |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Doanh thu bán hàng | 219.510.211.604 | 372.873.182.087 |
| Doanh thu bán hàng hóa | 156.828.874.374 | 311.641.703.884 |
| Doanh thu dịch vụ ủy thác nhập khẩu | 27.691.148.446 | 16.493.022.142 |
| Doanh thu dịch vụ ủy thác vận chuyển | 23.627.774.111 | 33.582.733.576 |
| Doanh thu dịch vụ cho thuê nhà | 8.941.241.497 | 8.831.041.497 |
| Doanh thu dịch vụ bán vé máy bay | 2.385.180.540 | 2.311.560.168 |
| Doanh thu dịch vụ khác | 35.992.636 | 13.120.820 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | - | - |
| Doanh thu thuần | 219.510.211.604 | 372.873.182.087 |

5.2 Giá vốn hàng bán

| | Năm 2015 VND | Năm 2014 VND |
|------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Giá vốn bán hàng hóa | 146.555.483.412 | 296.435.166.233 |
| Giá vốn dịch vụ ủy thác vận chuyển | 22.550.622.607 | 32.024.861.562 |
| Giá vốn dịch vụ khác | 30.585.000 | 13.153.360 |
| Cộng | 169.136.691.019 | 328.473.181.155 |

5.3 Doanh thu hoạt động tài chính

| | Năm 2015 VND | Năm 2014 VND |
|------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 216,131,029 | 257,830,768 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 1,260,727,612 | 3,415,338,898 |
| Cộng | 1,476,858,641 | 3,673,169,666 |

5.4 Chi phí tài chính

| | Năm 2015 VND | Năm 2014 VND |
|-------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí lãi vay | 68.715.851 | 481.075.957 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 1.524.184.015 | 2.884.108.509 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 379.927.078 | 5.470.855 |
| Cộng | 1.972.826.944 | 3.370.655.321 |

5.5 Chi phí bán hàng

| | Năm 2015 VND | Năm 2014 (Trình bày lại) VND |
|----------------------------|-----------------------|------------------------------------|
| Chi phí nhân viên bán hàng | 12.174.503.783 | 11.743.678.764 |
| Chi phí nguyên vật liệu | 433.294.108 | 271.419.085 |
| Chi phí dụng cụ đồ dùng | 196.576.165 | 95.294.255 |
| Chi phí khấu hao tài sản | 85.195.647 | 96.386.460 |
| Chi phí bảo hành | 274.490.630 | 689.192.981 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 6.857.357.528 | 4.607.041.933 |
| Chi phí khác bằng tiền | 1.742.952.273 | 1.403.184.473 |
| Cộng | 21.764.370.134 | 18.906.197.951 |

5.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Năm 2015 VND | Năm 2014 (Trình bày lại) VND |
|---------------------------------------|-----------------------|------------------------------------|
| Chi phí nhân viên quản lý | 9.454.848.875 | 9.811.787.774 |
| Chi phí vật liệu văn phòng | 691.716.140 | 812.669.480 |
| Chi phí dụng cụ đồ dùng văn phòng | 160.677.078 | 218.810.743 |
| Chi phí khấu hao tài sản | 1.231.009.972 | 1.100.317.366 |
| (Hoàn nhập) Dự phòng phải thu khó đòi | 1.141.272.000 | - |
| Thuế và các khoản lệ phí | 581.012.788 | 86.189.466 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 3.026.070.128 | 3.572.326.029 |
| Chi phí khác bằng tiền | 2.661.348.143 | 2.107.359.171 |
| Cộng | 18.947.955.124 | 17.709.460.029 |

5.7 Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập tính thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong năm khác, không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế và cũng không bao gồm các khoản thu nhập được miễn thuế và các khoản chuyển lỗ năm trước. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty và lãi theo số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

| | Năm 2015 VND | Năm 2014 VND |
|--|--------------------|--------------------|
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 9.143.813.178 | 7.964.240.197 |
| Điều chỉnh các khoản tăng lợi nhuận | 162.599.586 | 116.376.607 |
| <i>Các khoản không thuộc diện nộp thuế</i> | <i>162.599.586</i> | <i>116.376.607</i> |
| Thu nhập không thuộc diện nộp thuế TNDN | - | 147.800.417 |
| Chi phí không được khấu trừ (không hợp lệ) | 162.599.586 | (31.423.810) |
| Lợi nhuận sau điều chỉnh | 9.306.412.764 | 8.080.616.804 |
| Thu nhập tính thuế ước tính trong năm | 9.306.412.764 | 8.080.616.804 |
| Thuế suất (%) | 22% | 22% |
| Thuế TNDN ước tính trong năm | 2.047.410.808 | 1.777.735.697 |
| CP thuế TNDN năm hiện hành ước tính | 2.047.410.808 | 1.777.735.697 |
| Thuế TNDN phải trả đầu năm | 289.438.928 | 858.698.389 |
| Thuế TNDN đã trả trong năm | (1.502.886.603) | (2.346.995.158) |
| Thuế TNDN phải trả cuối năm | 833.963.133 | 289.438.928 |

5.8 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | Năm 2015 VND | Năm 2014 VND |
|---------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí nhân công | 21.629.352.658 | 21.555.466.538 |
| Giá vốn hàng bán | 146.555.483.412 | 296.435.166.233 |
| Chi phí nguyên vật liệu | 1.125.010.248 | 1.084.088.565 |
| Chi phí dụng cụ đồ dùng | 357.253.243 | 314.104.998 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 1.316.205.619 | 1.196.703.826 |
| Thuế và các khoản lệ phí | 581.012.788 | 86.189.466 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 32.464.635.263 | 40.217.382.884 |
| Chi phí khác bằng tiền | 4.404.300.416 | 3.510.543.644 |
| Cộng | 209.849.016.277 | 365.088.839.135 |

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh:

Đây là dòng tiền thuần giữa khoản phải thu khác (khoản đã chi hộ người giao ủy thác) và phải trả khác (khoản còn phải trả nhà cung cấp) có liên quan đến hoạt động ủy thác nhập khẩu. Dòng tiền thuần này được trình bày là chi khác cho hoạt động kinh doanh nếu chênh lệch giữa phải thu khác và phải trả khác là dương và là thu khác từ hoạt động kinh doanh nếu là âm.

7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

7.1 Công cụ tài chính

7.1.1 Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (Bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.12 “Công cụ tài chính”.

| | Giá trị ghi số (i) | |
|--------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| | 31/12/2015 VND | 01/01/2015 VND |
| Tài sản tài chính | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 16.080.980.957 | 24.425.413.023 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 57.866.387.414 | 38.344.676.607 |
| Cộng tài sản tài chính | 73.947.368.371 | 62.770.089.630 |
| Nợ phải trả tài chính | | |
| Các khoản vay | (549.495.561) | - |
| Phải trả người bán và phải trả khác | (33.998.429.260) | (60.798.603.638) |
| Chi phí phải trả | (697.703.454) | (109.500.000) |
| Cộng công nợ tài chính | (35.245.628.275) | (60.908.103.638) |

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

7.1.2 Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản phải trả người bán, người mua trả tiền trước và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản phải thu khách hàng, trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác, tiền mặt, tiền gửi và các khoản tiền gửi có kỳ hạn mà chúng phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty.

Với hoạt động của mình, Công ty phải đối mặt với rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính. Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý các rủi ro này như sau:

Rủi ro thị trường: là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có ba loại rủi ro: Rủi ro lãi suất, rủi ro ngoại tệ và rủi ro về giá khác. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Rủi ro lãi suất: là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015, Công ty không có rủi ro lãi suất trọng yếu do phần lớn các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Công ty có lãi suất cố định.

Rủi ro ngoại tệ: là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ liên quan chủ yếu tới hoạt động của Công ty như một số chi phí, thu nhập, các khoản vay của Công ty bằng đồng tiền khác với đồng tiền hạch toán của Công ty – VND.

Công ty đánh giá rủi ro ngoại tệ không trọng yếu do công nợ bằng ngoại tệ chủ yếu do nghiệp vụ phát sinh liên quan đến nghiệp vụ ủy thác nhập khẩu cho Tổng Công ty Hàng không Việt Nam do đó phần lớn các khoản thu chi bằng ngoại tệ này là các khoản thu hộ chi hộ.

| | Ngoại tệ | Tại ngày 31/12/2015 | Tại ngày 01/01/2015 |
|---|------------|------------------------|------------------------|
| Tài sản tài chính | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | USD | 11.649,68 | 319.557,35 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | USD | 73.373 | 1.243.203,30 |
| Nợ phải trả tài chính | | | |
| Phải trả người bán, người mua trả trước | USD | (701.843) | (1.766.003,41) |
| Tài sản/ (Nợ phải trả) tài chính thuần | USD | (616.820,55) | (203.242,76) |
| Tài sản tài chính | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | EUR | 13.836,58 | 2.021,79 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | EUR | 39.500 | 97.769,00 |
| Nợ phải trả tài chính | | | |
| Phải trả khách hàng và phải trả khác | EUR | (124.534) | (203.245,76) |
| Tài sản/ (Nợ phải trả) tài chính thuần | EUR | (71.197,42) | (103.454,97) |

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty không có khoản rủi ro tín dụng đáng kể nào. Rủi ro tín dụng tối đa được thể hiện là giá trị ghi sổ của số dư phải thu các bên liên quan như trình bày tại Thuyết minh số 7.2 “Nghịệp vụ và số dư với các bên liên quan”.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc tổng tài sản ngắn hạn lớn hơn 1,59 lần so với nợ ngắn hạn, duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền. Qua đó, làm giảm rủi ro thanh khoản của Công ty và hiện tại, Công ty đang đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp.

Dưới đây là bảng tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu.

| | Dưới 1 năm VND | Từ 1- 5 năm VND | Tổng VND |
|--------------------------------------|-----------------------|--------------------|-----------------------|
| Tại ngày 31/12/2015 | | | |
| Phải trả khách hàng và phải trả khác | 33.998.429.260 | - | 33.998.429.260 |
| Cộng | 33.998.429.260 | - | 33.998.429.260 |
| Tại ngày 01/01/2015 | | | |
| Phải trả khách hàng và phải trả khác | 60.798.603.638 | - | 60.798.603.638 |
| Cộng | 60.798.603.638 | - | 60.798.603.638 |

6.1 Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan: Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách và hoạt động.

Theo đó, các bên liên quan của Công ty là các thành viên trong Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc của Công ty; Tổng Công ty Hàng không Việt Nam và các công ty trực thuộc Tổng Công ty.

Trong kỳ, Công ty có số dư và nghiệp vụ với các bên liên quan như sau:

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Năm 2015 VND | Năm 2014 VND |
|---|-----------------------|------------------------|
| Tổng Công ty Hàng không Việt Nam | 76.070.099.504 | 127.961.653.942 |
| <i>Doanh thu bán hàng hóa</i> | <i>30.202.705.370</i> | <i>85.976.899.286</i> |
| <i>Doanh thu ủy thác nhập khẩu</i> | <i>22.176.548.051</i> | <i>8.160.910.188</i> |
| <i>Doanh thu ủy thác vận chuyển</i> | <i>23.260.614.111</i> | <i>33.331.545.955</i> |
| <i>Doanh thu dịch vụ bán vé máy bay</i> | <i>394.239.336</i> | <i>479.177.693</i> |
| <i>Doanh thu khác</i> | <i>35.992.636</i> | <i>13.120.820</i> |
| Công ty TNHH KT Máy bay VAECO | 5.353.755.928 | 5.312.952.634 |
| <i>Doanh thu ủy thác</i> | <i>5.353.755.928</i> | <i>5.312.952.634</i> |
| Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Hàng không | 4.294.339.680 | 4.294.339.680 |
| <i>Doanh thu cho thuê nhà</i> | <i>4.294.339.680</i> | <i>4.294.339.680</i> |
| Cộng | 85.718.195.112 | 137.568.946.256 |

Số dư với bên liên quan

| | Tại ngày 31/12/2015 VND | Tại ngày 01/01/2015 VND |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| Các khoản phải thu | | |
| Tổng Công ty Hàng không Việt Nam | 7.510.400.151 | 5.781.419.602 |
| Công ty TNHH Kỹ thuật Máy bay VAECO | 805.538.532 | 304.740.643 |
| Các khoản phải thu khác | | |
| Tổng Công ty Hàng không Việt Nam | 13.263.502.902 | 5.528.494.490 |
| Công ty TNHH Kỹ thuật Máy bay VAECO | 5.149.906.233 | - |
| Các khoản trả trước cho bên liên quan | | |
| Công ty Cổ phần Jetstar Pacific | 14.589.861 | - |
| Các khoản phải trả | | |
| Tổng Công ty Hàng không Việt Nam | 2.911.537.658 | 2.134.888.735 |
| Công ty TNHH Kỹ thuật Máy bay VAECO | - | - |
| Các khoản phải trả khác | | |
| Tổng Công ty Hàng không Việt Nam | 1.073.252.707 | - |
| Công ty TNHH Kỹ thuật Máy bay VAECO | 399.978.507 | - |
| Các khoản người mua trả tiền trước | | |
| Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài | 1.856.428.860 | - |
| Các khoản phải trả dài hạn khác | | |
| Tổng Công ty Hàng không Việt Nam | 3.200.000.000 | 3.200.000.000 |
| Cộng | 36.185.135.411 | 16.949.543.470 |

Thu nhập của Ban Giám đốc, thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát

| | Năm 2015 VND | Năm 2014 VND |
|-------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Lương thưởng của HĐQT, Ban Giám đốc | 1.887.849.528 | 1.677.157.741 |
| Thưởng Ban quản lý, điều hành | 171.279.527 | 200.000.000 |
| Thù lao HĐQT, BKS | 276.960.000 | 226.000.000 |
| Cộng | 2.336.089.055 | 2.103.157.741 |

7.2 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

7.3 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán DTL – Văn phòng Hà Nội, số liệu trên Báo cáo

kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính 2014 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán DTL – Văn phòng Hà Nội.

7.3.1 Trình bày lại thay đổi theo Thông tư 200/2014/TT-BTC

Một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính của năm trước được phân loại lại và trình bày lại để phù hợp với việc trình bày Báo cáo tài chính của năm nay do áp dụng các thay đổi về chế độ kế toán theo quy định của Thông tư 200/2014/TT-BTC. Theo thông tư trên thay đổi các chế độ kế toán này không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với thay đổi này. Công ty đã trình bày lại số liệu tương ứng của năm trước đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 200/2014/TT-BTC trong báo cáo tài chính năm nay như sau:

Trình bày lại một số chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán

| Stt Chỉ tiêu | Trước điều chỉnh | Điều chỉnh | Sau điều chỉnh |
|------------------------------------|-----------------------|------------------|-----------------------|
| 1 Phải thu ngắn hạn khách hàng | 36.244.395.106 | (5.528.494.490) | 30.715.900.616 |
| 2 Phải thu ngắn hạn khác | 238.080.615 | 7.390.695.376 | 7.628.775.991 |
| 3 Tài sản ngắn hạn khác | 1.862.200.886 | (1.862.200.886) | - |
| 4 Các khoản phải trả phải nộp khác | 3.374.624.233 | 28.414.111.946 | 31.788.736.179 |
| 5 Phải trả dài hạn khác | 35.000.000 | 3.200.000.000 | 3.235.000.000 |
| 6 Người mua trả tiền trước | 37.183.165.044 | (31.614.111.946) | 5.569.053.098 |
| Cộng | 78.937.465.884 | - | 78.937.465.884 |

7.3.2 Thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của niên độ kế toán trước

Trình bày lại một số chỉ tiêu trên Báo cáo kết quả kinh doanh

| Stt Chỉ tiêu | Trước điều chỉnh | Điều chỉnh | Sau điều chỉnh |
|--------------------------------|-----------------------|-----------------|-----------------------|
| 1 Chi phí bán hàng | 8.918.384.770 | 9.987.813.181 | 18.906.197.951 |
| 2 Chi phí quản lý doanh nghiệp | 27.697.273.210 | (9.987.813.181) | 17.709.460.029 |
| Cộng | 36.615.657.980 | - | 36.615.657.980 |

Nơi nhận:

- UBCKNN;
- SGDCKHN;
- Lưu VT, TCKT.



Nguyễn Quốc Trường